

Tên _____

Define It!

Fill in the box the correct choice.

- | | |
|-------------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> ráp | a. to put together, piece together |
| <input type="checkbox"/> chạp | b. a backpack |
| <input type="checkbox"/> chấp | c. short |
| <input type="checkbox"/> thấp | d. to meet |
| <input type="checkbox"/> thấp | e. tower |
| <input type="checkbox"/> ngáp | f. to light (a candle) |
| <input type="checkbox"/> tập | g. December |
| <input type="checkbox"/> đập | h. to yawn |
| <input type="checkbox"/> cặp | i. to assemble (parts of a bike) |
| <input type="checkbox"/> tháp | j. to pedal |
| <input type="checkbox"/> đập | k. a dam |
| <input type="checkbox"/> Pháp | l. fat |
| <input type="checkbox"/> gặp | m. <u>verb</u> :to practice, <u>noun</u> : notebook |
| <input type="checkbox"/> sắp | n. to lift, raise |
| <input type="checkbox"/> chấp | o. to steam |
| <input type="checkbox"/> mập | p. to trip |
| <input type="checkbox"/> vấp | q. about to |
| <input type="checkbox"/> hấp | r. France |

1. He pedals his bike to school everyday.
 Nó _____ xe đạp tới trường mỗi ngày.
 (đạp, đặp, đạp)

2. I have an aunt who lives in France.
 Tôi có một người dì đang ở _____.
 (Pháp, Phác, Phát)

3. I'm very happy to meet you.
 Tôi rất vui được _____ anh / chị / cô.....
 (gặp, gặp, gạp)

4. Each student only remembered one line, but the story could be put together as a whole.
 Mỗi em chỉ nhớ một câu, nhưng _____ lại thành một câu chuyện.
 (chấp, chắp, trắp)

5. Don't eat too much, it only makes you fat!
 Chớ ăn tham mà _____ ra!
 (mạp, mặp, mạt)

6. Tý trip over the cable because he is careless.
 Tý _____ dây té vì không cẩn thận.
 (vấp, vắp, váp)

7. Mother steams fish with tomatoes.
 Mẹ _____ cá với cà chua.
 (háp, hắp, hấp)

8. This tower is very old!
 Cái _____ này cũ quá!
 (tháp, táp, tắp)